

CÁC BỘ**LIÊN BỘ****BỘ TÀI CHÍNH - TỔNG CỤC HẢI QUAN****THÔNG TƯ liên tịch số 71/2000/TTLT-BTC-TCHQ ngày 19/7/2000 hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí hải quan.**

Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước;

Căn cứ Chương IV Nghị định số 16/1999/NĐ-CP ngày 27/3/1999 của Chính phủ quy định về thủ tục hải quan, giám sát hải quan và lệ phí hải quan;

Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí hải quan như sau:

I. PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài khi được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện quản lý nhà nước về hải quan quy định tại Nghị định số 16/1999/NĐ-CP ngày 27/3/1999 của Chính phủ về thủ tục hải quan, giám sát hải quan và lệ phí hải quan thì phải nộp lệ phí hải quan theo quy định tại Thông tư này (trừ trường hợp quy định tại điểm 2 Mục này).

2. Các trường hợp sau đây không phải nộp lệ phí hải quan:

a) Hàng hóa, hành lý và các vật phẩm khác được miễn lệ phí hải quan hoặc miễn các khoản

phí, lệ phí theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết, tham gia hoặc thỏa thuận.

b) Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân và quà tặng cho các cá nhân trong mức không phải nộp thuế thu nhập quy định đối với người có thu nhập cao; đồ dùng của các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy chế miễn trừ ngoại giao; hành lý mang theo người.

c) Hàng đang làm thủ tục hải quan phải lưu kho hải quan để ngày hôm sau hoàn thành thủ tục hải quan.

d) Hàng xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ.

d) Áp tải tàu biển và hàng hóa, hành lý chuyên chở trên tàu biển từ phao số "0" vào khu vực cảng biển và ngược lại.

II. MỨC THU VÀ TỔ CHỨC THU, NỘP

1. Mức thu lệ phí hải quan được quy định tại các biểu Phụ lục (I, II, III, IV, V) ban hành kèm theo Thông tư này. Một số trường hợp được áp dụng như sau:

a) Các mặt hàng sau đây được áp dụng 50% mức thu lệ phí làm thủ tục hải quan:

- Hàng xuất khẩu.

- Hàng nhận gia công cho nước ngoài, đá, cát, sỏi, phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc trừ cỏ, xăng dầu, thạch cao và quặng các loại.

b) Hàng tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập thu lệ phí một lần ngay từ lần đầu làm thủ tục nhập khẩu hoặc xuất khẩu.

c) Đơn vị quy đổi: 1 mét khối tương đương 1 tấn ($m^3 = \text{tấn}$).

d) Trường hợp cá biệt nếu số lệ phí lưu kho phải nộp tương đương hay vượt quá trị giá hàng hóa, hành lý thì được áp dụng mức thu bằng 30% giá trị hàng hóa, hành lý ký gửi.

d) Hàng lưu giữ tại kho cơ quan hải quan đã quá thời hạn sáu tháng (riêng hàng khó bảo quản như thực phẩm, thuốc lá... đã quá 2 tháng) kể từ ngày cơ quan hải quan ra thông báo lần thứ ba mời chủ hàng đến nhận, nhưng chủ hàng không trả lời hoặc không có người đến nhận thì cơ quan hải quan tổ chức thanh lý theo quy định của Chính phủ. Tiền bán hàng nộp vào tài khoản tạm gửi của cơ quan hải quan. Trong thời hạn 6 tháng nếu chủ hàng có lý do chính đáng thì được nhận lại tiền bán hàng nói trên; quá 6 tháng phải nộp vào ngân sách nhà nước, sau khi đã trừ chi phí bán hàng.

2. Cơ quan hải quan tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; hải quan cửa khẩu và các tổ chức, đơn vị hải quan tương đương hoặc các điểm thông quan hợp pháp thuộc hải quan các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhiệm vụ tổ chức thu lệ phí hải quan theo quy định tại Thông tư này (dưới đây gọi chung là cơ quan thu lệ phí hải quan).

Cơ quan thu lệ phí hải quan có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

3. Thủ tục thu, nộp lệ phí hải quan:

Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp lệ phí hải quan (gọi chung là chủ hàng) có trách nhiệm kê khai lượng hàng hóa, phương tiện vận tải để nghị cơ quan hải quan làm thủ tục hải quan theo quy định của cơ quan hải quan. Căn cứ vào tờ khai, hồ sơ kèm theo hàng hóa hoặc phương tiện yêu cầu làm thủ tục hải quan, cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra và thông báo cho chủ hàng biết số tiền lệ phí phải nộp theo mức thu

quy định tại Thông tư này và thời hạn nộp theo quy định sau đây:

- Lệ phí làm thủ tục hải quan phải nộp trước khi cơ quan hải quan kiểm tra xác nhận "đã hoàn thành thủ tục hải quan".

- Lệ phí lưu kho hải quan phải nộp trước khi nhận hàng ra khỏi kho hải quan.

- Lệ phí áp tải phải nộp lệ phí trước khi cơ quan hải quan thực hiện áp tải.

- Lệ phí niêm phong hải quan phải nộp ngay sau khi cơ quan hải quan hoàn thành công việc niêm phong hàng hóa.

- Lệ phí quá cảnh Việt Nam phải nộp ngay khi làm thủ tục cho hàng hóa, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh.

- Lệ phí cấp lại các chứng từ hải quan phải nộp trước khi cơ quan hải quan cấp lại chứng từ.

Lệ phí hải quan thu bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp nơi thu lệ phí hải quan không có điểm thu đối ngoại tệ thì được thu bằng ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Cơ quan thu lệ phí hải quan được mở tài khoản tạm gửi tiền lệ phí hải quan tại Kho bạc nhà nước địa phương nơi đóng trụ sở. Chậm nhất 10 ngày một lần, cơ quan thu lệ phí hải quan có trách nhiệm nộp tiền lệ phí đã thu được trong kỳ vào tài khoản tạm gửi tiền lệ phí của Hải quan tỉnh, thành phố đã mở tại Kho bạc nhà nước. Hải quan tỉnh, thành phố có trách nhiệm theo dõi, quản lý số tiền lệ phí hải quan do các cơ quan thu ở tỉnh, thành phố nộp vào ngân sách theo hướng dẫn tại điểm 5 của Mục này.

Người nộp lệ phí hải quan có trách nhiệm yêu cầu người thu tiền cấp biên lai thu lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính; nếu thu sai mức thu quy định hoặc thu tiền mà không cấp biên lai, chứng từ thu tiền theo đúng quy định của Bộ Tài chính thì đối tượng nộp lệ phí có quyền gửi đơn

khieu nại, tố cáo hành vi vi phạm của cá nhân, đơn vị theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ.

4. Ngành hải quan được tạm trích 35% tổng số tiền lệ phí hải quan thu được để chi vào việc tổ chức thu lệ phí hải quan theo nội dung cụ thể sau đây:

- Chi phí sản xuất Seal, kẹp chì, giấy niêm phong hải quan.

- Chi phí bảo quản hàng hóa.

- Các khoản chi khác theo chế độ quy định.

Toàn bộ số lệ phí tạm trích theo tỷ lệ (35%) quy định trên đây Tổng cục Hải quan phải tổng hợp vào dự toán tài chính hàng năm, sử dụng đúng mục đích, có đầy đủ chứng từ thanh toán hợp pháp, cuối năm quyết toán nếu không sử dụng hết thì phải nộp số còn lại vào ngân sách nhà nước theo thủ tục quy định tại điểm 5 Mục này.

5. Chậm nhất trước ngày 15 tháng sau, cơ quan hải quan tỉnh, thành phố làm thủ tục nộp 65% tổng số tiền lệ phí hải quan thu được của tháng trước vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, hạng tương ứng, mục 044 của Mục lục Ngân sách nhà nước quy định. Số tiền lệ phí hải quan nộp vào ngân sách nhà nước được điều tiết toàn bộ cho ngân sách trung ương.

Hàng quý và kết thúc năm tài chính, cơ quan thu lệ phí hải quan có nhiệm vụ quyết toán chứng từ thu và kết quả thu, nộp lệ phí hải quan với cơ quan hải quan cấp trên trực tiếp. Cơ quan hải quan tỉnh, thành phố thực hiện tổng hợp quyết toán việc thu, nộp lệ phí hải quan để báo cáo Tổng cục Hải quan. Hàng năm, Tổng cục Hải quan thực hiện quyết toán số thu, nộp lệ phí hải quan với Bộ Tài chính.

6. Xử lý vi phạm:

Đối tượng nộp, cơ quan, cá nhân thu lệ phí

hải quan và cá nhân khác vi phạm Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này thì sẽ bị xử phạt theo quy định tại Điều 18, 19, 20 của Nghị định số 04/1999/NĐ-CP của Chính phủ.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tổng cục Hải quan hướng dẫn, tổ chức và kiểm tra việc thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí hải quan theo đúng quy định của Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư liên tịch này.

2. Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký, thay thế Thông tư liên tịch số 45/2000/TTLT/BTC-TCHQ ngày 23/5/2000 của Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí hải quan. Trường hợp đã thu theo mức thu quy định tại biểu mức thu kèm theo Thông tư liên tịch số 45/2000/TTLT/BTC-TCHQ thì được hoàn trả phần chênh lệch giữa mức thu quy định tại Thông tư liên tịch số 45/2000/TTLT/BTC-TCHQ và biểu mức thu quy định tại Thông tư liên tịch này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan để nghiên cứu giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thủ trưởng

VŨ VĂN NINH

KT. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan
Phó Tổng cục trưởng

LÊ MẠNH HÙNG

I. BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN

(ban hành kèm theo Thông tư liên tịch Bộ Tài chính - Tổng cục Hải quan
số 71/2000/TTLT/BTC-TCHQ ngày 19/7/2000).

Số thứ tự	Loại hàng hóa	Đơn vị tính	Mức thu
I	Hàng thông thường:		
1	Hàng vận chuyển bằng tàu thủy, xà lan (rời, hàng đựng trong bao, thùng, phuy, bồn, bể không cùng chủng loại)		
a)	- Mức thu tối thiểu từ 1 tấn trở xuống	Đồng/1 tấn	20.000
	- Mức thu từ tấn thứ 2 trở đi	Đồng/1 tấn	1.200
b)	Hàng chở bằng tàu thủy (hàng cùng một loại) định mức thu 1 tấn hàng hóa	Đồng/1 tấn	500
	Mức thu tối đa khi làm thủ tục hải quan đối với:		
	- Tàu có trọng tải dưới 1 vạn (10.000) GRT (trọng tải đăng ký dung tích toàn phần)	Tàu	Không quá 3 (ba) triệu đồng
	- Tàu có trọng tải từ 1 vạn (10.000) GRT đến dưới 2 vạn (20.000) GRT	Tàu	Không quá 6 (sáu) triệu đồng
	- Tàu có trọng tải từ 2 vạn (20.000) GRT đến dưới 7 vạn (70.000) GRT	Tàu	Không quá 15 (mười lăm) triệu đồng
	- Tàu có trọng tải từ 7 vạn (70.000) GRT trở lên	Tàu	Không quá 20 (hai mươi) triệu đồng
2	Hàng vận chuyển đường bộ		
a)	- Hàng vận chuyển bằng ô tô	Đồng/1 tấn	5.000
b)	- Đối với hàng hóa chở bằng tàu hỏa	Đồng/tấn	2.000
3	Hàng bưu phẩm, bưu kiện		
	- Loại từ 5 kg đến dưới 20 kg	Đồng/lần	7.000
	- Loại từ 20 kg đến 50 kg	Đồng/lần	10.000
	- Từ trên 50 kg trở lên thì cứ 10 kg thu thêm	Đồng/10 kg	500
	- Từ 1 tấn trở lên thu thêm	Đồng/tấn	3.000
II	Hàng đựng trong Container:		
	- Hàng đựng trong Container 20 fit	Đồng / 1Container	60.000
	- Hàng đựng trong Container 40 fit	Đồng / 1Container	120.000
III	Hàng là ô tô, xe máy các loại:		
1	Ô tô các loại		
	- Xe ô tô nguyên chiếc	Đồng /1 ô tô	18.000
	- Bộ linh kiện ô tô	Đồng /1 bộ	20.000
2	Xe gắn máy (bộ chiếc)	Đồng/1xe, 1bộ	6.000
IV	Hàng hóa là vàng, đá quý:		
	- Mức thu từ 1 lạng (37,5 gr) trở xuống	1/lần	15.000
	- Mức thu từ lạng thứ 2 trở đi (37,5gr)	Đồng/lạng	1.000
	- Mức thu tối đa một lần làm thủ tục		Không quá 1,5 triệu (một triệu rưỡi) đồng
V	Xuất khẩu, nhập khẩu ngoại tệ:		
	- Xuất, nhập khẩu dưới 100.000 USD (hoặc các loại ngoại tệ tương đương)	Đồng	100.000
	- Cứ 100.000 USD tăng thêm thu	Đồng	80.000
	- Mức thu tối đa một lần làm thủ tục		Không quá 1,5 triệu (một triệu rưỡi) đồng

II. LỆ PHÍ HÀNG HÓA, HÀNH LÝ KÝ GỬI VÀ LƯU KHO HẢI QUAN
(ban hành kèm theo Thông tư liên tịch Bộ Tài chính - Tổng cục Hải quan
số 71/2000/TTLT/BTC-TCHQ ngày 19/7/2000).

Số thứ tự	Loại hàng	Đơn vị tính	Mức thu (đồng / 1 đêm ngày)
1	Xe ô tô các loại		
	- Xe tải trọng tải từ 2 tấn trở lên, xe chở khách từ 15 chỗ ngồi trở lên	Chiếc	50.000
	- Xe tải trọng tải dưới 2 tấn, xe con, xe du lịch có 14 chỗ ngồi trở xuống	Chiếc	30.000
2	Xe gắn máy, xe mô tô	Chiếc	10.000
3	Máy vi tính, Fax, máy photocopy	Chiếc	10.000
4	Máy điều hòa, radio, cát xét, máy thông tin, tivi, video	Chiếc	5.000
5	Vàng	Lạng (37,5gr)	7.000
6	Đá quý	Lạng	10.000
7	Hàng hóa khác		
a	Hàng bưu kiện nhỏ có trọng lượng dưới 20 kg	Kiện	2.000
b	Hàng bưu kiện nhỏ có trọng lượng từ 20 kg đến 100 kg	Kiện	4.000
c	Kiện hàng từ trên 100 kg đến 1.000 kg	Kiện	5.000
d	Kiện hàng từ trên 1.000 kg	Kiện	10.000

III. LỆ PHÍ ÁP TẢI - NIÊM PHONG HẢI QUAN

(ban hành kèm theo Thông tư liên tịch Bộ Tài chính - Tổng cục Hải quan
số 71/2000/TTLT/BTC-TCHQ ngày 19/7/2000).

Số thứ tự	Loại phương tiện	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí (đồng)
I	Lệ phí áp tải		
1	Ô tô		
	- Dưới 100 km	Chiếc	48.000
	- Từ 100 km đến 150 km	nt	96.000
	- Từ trên 150km trở lên cứ 50km thu thêm	nt	30.000
2	Tàu hỏa		
	- Dưới 100 km	Toa	42.000
	- Từ 100 km đến 200 km	nt	96.000
	- Từ trên 200 km trở lên cứ 50 km thu thêm	nt	20.000
3	Tàu thủy		
	a) Loại có trọng tải dưới 300 GRT (trọng tải đăng ký dung tích toàn phần) được tính lệ phí áp tải như mức xà lan sông biển (như điểm 4 dưới đây)		
	b) Loại trọng tải từ 300 GRT đến dưới 1000 GRT		
	- Áp tải dưới 200 km	Chiếc	360.000
	- Áp tải từ 200 km đến 300 km	nt	720.000
	- Áp tải từ trên 300 km cứ tăng thêm 50 km thu thêm	nt	100.000
c) Loại trọng tải từ 1000 GRT trở lên			
	- Áp tải dưới 200 km	Chiếc	600.000
	- Áp tải từ 200 km đến 300 km	nt	1.200.000

4	- Áp tải từ trên 300 km cứ tăng thêm 50 km thu thêm	Chiếc	150.000
	Xà lan sông biển		
	- Áp tải dưới 200 km	nt	240.000
	- Áp tải từ 200 km đến 300 km	nt	300.000
5	- Áp tải từ trên 300 km cứ tăng thêm 50 km thu thêm	nt	50.000
	Xuồng, thuyền		
	- Áp tải dưới 100 km	nt	60.000
	- Áp tải từ 100 km đến dưới 150 km	nt	120.000
	- Áp tải từ 150 km đến 200 km	nt	180.000
	- Áp tải từ trên 200 km trở lên	nt	240.000
II Lệ phí niêm phong			
1	Lệ phí niêm phong bằng giấy		
	- Loại sử dụng dưới 10 tờ niêm phong	1 lượt	5.000
	- Loại sử dụng từ 10 đến dưới 20 tờ niêm phong	1 lượt	10.000
	- Loại sử dụng từ 20 tờ đến dưới 50 tờ niêm phong	1 lượt	20.000
	- Loại sử dụng từ 50 tờ trở lên	1 lượt	30.000
2	Niêm phong bằng kẹp chì	1 lần	5.000
3	Niêm phong bằng chốt seal	1 lần	20.000

IV. LỆ PHÍ HÀNG HÓA, HÀNH LÝ QUÁ CẢNH VIỆT NAM

(ban hành kèm theo Thông tư liên tịch Bộ Tài chính - Tổng cục Hải quan số 71/2000/TTLT/BTC-TCHQ ngày 19/7/2000).

Số thứ tự	Loại phương tiện - Quãng đường	Đơn vị tính	Mức thu
1	Xe ô tô		
	- Dưới 100 km	Chiếc	60.000
	- Từ 100 km trở lên cứ tăng thêm 50 km thu thêm	nt	24.000
2	Tàu hỏa		
	- Dưới 100 km	Toa	72.000
	- Từ 100 km trở lên cứ tăng thêm 50 km thu thêm	nt	36.000
3	Tàu thủy		
	a) Loại trọng tải từ 300 GRT đến dưới 1.000 GRT		
	- Đi dưới 100 km	Chiếc	120.000
	- Từ 100 km trở lên cứ tăng thêm 50 km thu thêm	nt	60.000
	b) Loại trọng tải từ 1.000 GRT đến dưới 3.000 GRT		
	- Đi dưới 200 km	Chiếc	300.000
	- Từ 200 km trở lên tăng 50 km thu thêm	nt	70.000
	c) Loại có trọng tải từ 3.000 GRT đến 5.000 GRT		
	- Đi dưới 200 km	Chiếc	720.000
	- Từ 200 km trở lên tăng 50 km thu thêm	nt	120.000
	d) Loại trọng tải trên 5.000 GRT		
	- Đi dưới 200 km	Chiếc	1.200.000
- Từ 200 km trở lên tăng 50 km thu thêm	nt	240.000	

V. LỆ PHÍ HÀNH CHÍNH

1. Mức thu lệ phí xác nhận lại chứng từ của hàng hóa, hành lý: 12.000 (mười hai ngàn) đồng/ 1lần.